TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 118 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/11/2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Liệu.
2. Ông Hoàng Xuân Mẫn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 431/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị L, sinh năm: 1986.
Địa chỉ: KDC 4, ấp 5, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
Chỗ ở hiện nay: Ấp Làng Rềnh, xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1987.
Địa chỉ: KDC 4, ấp 5, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L và anh N có đơn đề nghị xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/7/2019, bản tự khai ngày 06/5/2019 và ngày 12/8/2019, nguyên đơn chị Lương Thị L trình bày*:**

Chị và anh N tự nguyện kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/3/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh N thường xuyên uống rượu, không tu chí làm ăn. Bản thân chị phải đi làm nuôi cả gia đình. Mặc dù chị đã nhiều lần khuyên nhủ, động viên nhưng anh N không thay đổi. Đến tháng 12/2013 thì mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải được nữa nên chị bỏ về sống cùng cha mẹ ruột ở ấp Làng Rềnh, xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc,

tỉnh Thanh Hóa và sống ly thân với anh N đến nay. Chị nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh N nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 01 con chung là Nguyễn Trọng Đức, sinh ngày 17/9/2009. Chị giao con chung cho anh N được trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục khi ly hôn. Chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ở xa và phải đi làm nên chị đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/10/2019 bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L tự nguyện kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/3/2008. Vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về lối sống, tính cách, không thỏa thuận được nơi ở của vợ chồng vì chị L thì muốn về quê ở Thanh Hóa sống, còn anh thì muốn sống và làm việc ở Bình Dương do cha mẹ của anh cũng ở trong miền Nam. Từ năm 2010, sau khi vợ chồng anh về quê phụ gia đình ngoại xây nhà thì chị L không chịu vào miền nam để tiếp tục chung sống với anh nên anh chị đã sống ly thân với nhau 08 năm. Nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh và chị L có 01 con chung là Nguyễn Trọng Đức, sinh ngày 17/9/2009. Anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung khi ly hôn và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị L không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do phải đi làm nên anh đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử và cấp, tống đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh N đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh N cũng đồng ý ly hôn với chị L nên yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với con chung là Nguyễn Trọng Đức, sinh ngày 17/9/2009 hiện đang do anh N nuôi dưỡng và bảo đảm phát triển bình thường, chị L cũng tự nguyện giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N hiện đi làm công nhân, thu nhập ổn định. Cháu Đức hiện đang theo học ổn định tại trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn và có nguyện vọng được ở với cha. Vì vậy, đề nghị Tòa án giao cho anh N tiếp tục chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con chung. Tạm thời chị L không phải thực hiện N vụ cấp dưỡng nuôi con do anh N chưa yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Lương Thị L và anh Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Lê Văn N cư trú tại KDC 4, ấp 5, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị Lương Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về luật áp dụng: Chị L và anh N đăng ký kết hôn năm 2008 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị L và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn, hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật và đã đăng ký kết hôn tại xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai ngày 12/3/2008 nên được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L: Chị L xin ly hôn với lý do vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân hơn 8 năm, hiện nay chị không còn tình cảm với anh N. Qua xác minh tại địa phương thể hiện: Cuộc sống vợ chồng giữa chị L và anh N xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn, giữa chị L và anh N đã chấm dứt đời sống chung của vợ chồng. Xét thấy, Điều của 18 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "Vợ chồng chung thuỷ, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, N bộ, hạnh phúc, bền vững". Tuy nhiên, kể từ năm 2011 đến nay, anh N và chị L không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền N vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng anh N và chị L thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ (bút lục 38, 39). Chị L và anh N đều yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ vì tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân đã lâu. Vì vậy, chị L xin ly hôn với anh N là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung: Chị L và anh N có 01 con chung là Nguyễn Trọng Đức, sinh ngày 17/9/2009, hiện đang do anh N nuôi dưỡng. Chị L tự nguyện giao cháu Đức cho anh N được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh N đồng ý nuôi con chung. Qua xác minh thì anh N có đủ điều kiện nuôi con, cháu Đức có

nguyện vọng được ở với cha nên ghi nhận, giao cháu Đức cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục sau ly hôn.

Về N vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời chị L không phải cấp dưỡng nuôi con do anh N chưa yêu cầu.

Vì quyền lợi của con chung, chị L có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Chị L, anh N có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại theo quy định tại Điều 92, 93, 94 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Lương Thị L phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 89, 91, 92, 93, 94 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lương Thị L. Chị Lương Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Trọng Đức, sinh ngày 17/9/2009 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Tạm thời chị Lương Thị L không phải thực hiện N vụ cấp dưỡng nuôi con do anh Nguyễn Văn N chưa yêu cầu.

Chị Lương Thị L có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, chị L và anh N có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Lương Thị L phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai số 0002532 ngày 20/82019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thành tiền án phí. Chị L đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lương Thị L, anh Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận**:*
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã G;
- Lưu.

Phan Thanh Hà